

Số: 501 / CV-MTS

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Ref: 501 / CV-MTS

Re: Periodic disclosure of financial
statements

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Ha Long, January 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, TKV Material Joint Stock Company discloses financial statement information (FS) for the fourth quarter of 2024 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV/
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: MTS
- Địa chỉ/ Address: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T Quảng Ninh, Việt Nam / Group 1, Zone 2, Hong Ha Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 0203.3695.899 Fax: 0203.3634.899
- E-mail: hdqt.vmts@gmail.com
- Website: <http://www.vmts.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2024/ Fourth Quarter of 2024 Financial Statements.

- ☐ Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements.
- ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated Financial Statements.
- ☒ Báo cáo tài chính tổng hợp/ Consolidated financial statements.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán) / The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2023):

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year*:

☒ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

☒ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn <http://www.vmts.vn>

- *This information has been published on the company's website on: 20/01/2025 at the link <http://www.vmts.vn>*

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC/ FS: Quý IV/2024/ *Fourth Quarter of 2024*.

- Văn bản giải trình/ *Explanatory Documents*:

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY**

**PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**


Hoàng Mai Phương





TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Quảng Ninh, năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495.474.324.041	531.168.709.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.622.294.699	25.022.059.478
1. Tiền	111	VI.1	24.622.294.699	25.022.059.478
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.752.655.724	308.272.686.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	337.489.507.103	307.826.512.202
- Trong Tập đoàn			326.047.126.540	299.598.969.515
- Ngoài Tập đoàn			11.442.380.563	8.227.542.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141.100.905	208.576.023
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			141.100.905	208.576.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.122.047.716	237.597.988
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	124.706.062.160	189.307.345.255
1. Hàng tồn kho	141		124.706.062.160	189.307.345.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.393.311.458	8.566.618.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.484.624.285	3.190.661.758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.668.902.218	4.564.804.953
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	239.784.955	811.151.552
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.294.203.724	94.448.461.959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		175.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	175.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	220		62.803.105.656	83.692.104.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	62.803.105.656	83.692.104.415
- Nguyên giá	222		548.555.712.706	549.331.146.276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(485.752.607.050)	(465.639.041.861)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	9.285.946.000	2.874.462.448
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.285.946.000	2.874.462.448
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.030.152.068	7.751.895.096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	10.030.152.068	7.076.813.064
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	675.082.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		577.768.527.765	625.617.171.168

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		401.426.623.156	447.481.889.499
I. Nợ ngắn hạn	310		389.384.442.851	434.762.609.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	218.649.102.542	285.880.553.205
- Trong Tập đoàn			344.512.100	124.921.000
- Ngoài Tập đoàn			218.304.590.442	285.755.632.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.581.523	155.697.449
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			133.581.523	155.697.449
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	3.890.120.277	2.368.467.819
4. Phải trả người lao động	314		38.724.557.437	39.037.680.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	990.933.849	501.104.854
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	795.830.770	2.514.096.229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	118.872.928.660	97.788.828.920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.327.387.793	6.516.180.278
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.042.180.305	12.719.280.305
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.042.180.305	12.719.280.305
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.341.904.609	178.135.281.669
I. Vốn chủ sở hữu	410		176.341.904.609	178.135.281.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	8.960.446.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10.670.489.183	1.710.043.092
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	15.671.415.426	17.464.792.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		675.082.032	2.134.164.731
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.996.333.394	15.330.627.755
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		577.768.527.765	625.617.171.168

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Signature)

Nguyễn Thị Thu Hương

(Signature)

Hoàng Xuân Tùng



(Signature)
Nguyễn Mạnh Toàn


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
Địa chỉ: Phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Tel: : 033 3 620 899 Fax: 0333 624899

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán
kết thúc ngày 31/12/2024
Mẫu số: B02 - DN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIV năm 2024

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	QIV/2024	QIV/2023	Lũy kế 2024	Lũy kế năm 2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.025.969.026.551	1.156.753.284.971	4.081.023.564.895	4.340.774.011.097
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	424.112.573	411.177.053	1.498.838.162
	Chiết khấu thương mại	04	-	24.945.320	-	24.945.320
	Giảm giá hàng bán	05	-	399.167.253	411.177.053	1.473.892.842
	Hàng bán bị trả lại	06	-	-	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.025.969.026.551	1.156.329.172.398	4.080.612.387.842	4.339.275.172.935
4.	Giá vốn hàng bán	11	974.856.792.028	1.125.192.325.312	3.902.226.385.448	4.170.043.164.664
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51.112.234.523	31.136.847.086	178.386.002.394	169.232.008.271
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.835.293	27.317.623	82.721.090	137.915.793
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	1.867.568.170	1.608.614.446	7.264.784.810	10.217.952.347
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.815.211.570	1.567.363.810	7.152.536.521	10.124.808.169
9.	Chi phí bán hàng	25	27.510.110.375	13.014.792.117	93.466.019.988	84.616.843.554
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.649.415.149	23.486.972.091	55.422.245.324	65.131.962.876
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-	30	6.108.976.122	(6.946.213.945)	22.315.673.362	9.403.165.287
12.	Thu nhập khác	31	1.299.606	8.203.876.154	1.192.506.744	10.590.737.773
13.	Chi phí khác	32	297.788.028	67.861.757	3.936.636.588	575.437.223
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(296.488.422)	8.136.014.397	(2.744.129.844)	10.015.300.550
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.812.487.700	1.189.800.452	19.571.543.518	19.418.465.837
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.132.905.417	881.473.300	3.900.128.092	3.155.390.893
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	63.781.348	(531.965.130)	675.082.032	932.447.189
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.615.800.935	840.292.282	14.996.333.394	15.330.627.755
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	308	56	1.000	1.022
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng


Hoàng Xuân Tùng

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 01 năm 2025



Giám đốc


Nguyễn Mạnh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.631.863.852	1.189.800.452	19.571.543.518	19.418.465.837
2. Điều chỉnh cho các khoản:					-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		12.495.092.189	6.618.697.117	25.136.453.517	26.567.185.399
- Các khoản dự phòng	03		(10.065.000.000)	(18.300.000.000)	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-	(10.202)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.891.324)	(8.183.590.881)	(82.577.528)	(8.369.350.681)
- Chi phí lãi vay	06		3.610.096.393	1.567.363.810	7.152.536.521	10.124.808.169
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.628.161.110	(17.107.729.502)	51.777.956.028	47.741.098.522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121.214.300.351	31.328.617.921	(28.057.700.179)	281.837.251.361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.805.134.104	(2.570.722.457)	64.601.283.095	(11.799.046.099)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(104.244.891.923)	(37.614.505.009)	(56.394.689.391)	(246.071.983.747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.708.395.623)	4.946.899.214	(4.247.301.531)	3.588.864.244
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.729.874.845)	(1.528.165.728)	(7.251.623.829)	(10.085.610.087)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.002.630.319)	(1.704.661.159)	(5.857.760.148)	(3.098.572.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		888.700.000	6.000.000	973.700.000	203.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.151.414.939)	(2.247.100.000)	(6.448.202.939)	(6.274.682.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.699.087.916	(26.491.366.720)	9.095.661.106	56.040.919.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.467.710.057)	(3.434.922.519)	(21.131.719.414)	(10.020.159.014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.646.716.261	8.156.273.258	1.646.716.261	8.281.241.958
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.891.324	27.317.623	82.577.528	88.108.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.777.102.472)	4.748.668.362	(19.402.425.625)	(1.650.808.333)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		664.177.420.843	402.036.757.028	1.611.791.863.166	1.945.689.577.996
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(732.987.008.201)	(381.275.193.965)	(1.591.384.863.426)	(1.989.957.478.362)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.500.000.000)	-	(10.500.000.000)	(10.499.734.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.309.587.358)	20.761.563.063	9.906.999.740	(54.767.634.366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.387.601.914)	(981.135.295)	(399.764.779)	(377.523.509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.009.896.613	26.003.194.773	25.022.059.478	25.399.572.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	10.202
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	24.622.294.699	25.022.059.478	24.622.294.699	25.022.059.478

Người lập biểu



ĐINH THỊ QUỲNH ANH

Kế toán trưởng



HOÀNG XUÂN TÙNG

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 04/11/2020. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 40, đường Nguyễn Vĩnh Bảo, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;

Từ ngày 01/07/2024, Xí nghiệp ngừng hoạt động đã làm thủ tục đóng MST.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 643 người, lao động bình quân: 670 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2024 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	785.411.179	2.147.388.345
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.836.883.520	22.874.671.133
CỘNG	24.622.294.699	25.022.059.478
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:		
Đồng Việt Nam	785.411.179	2.147.388.345
Cộng	785.411.179	2.147.388.345
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:		
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	-	-
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh	6.169.775.694	5.244.665.319
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh	196.721.605	1.373.803.262
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	166.828.029	18.254.170
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	465.991.240	324.661.974
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	10.130.158.868	12.241.318.740
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Cẩm Phả)	9.932.000	76.458.219
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Móng Dương)	1.110.000	1.000.170
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Hạ Long)	1.000.000	1.000.170
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	1.038.282.691	524.849.133
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh(VTHG)		207.550.710
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)		16.213.973
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)	2.405.022.154	734.449.769
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)		271.040.271
Ký quỹ TK TMCP Ngoại thương (VTHG)		15.755
Các ngân hàng khác	3.252.061.239	1.839.389.498
Cộng	23.836.883.520	22.874.671.133

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (đầu gốc, phụ gia)						
Hao hụt dầu DO do kiểm kê						
Hao hụt nhập dầu gốc		-				
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	-	-	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			17.350.797.000	
- Nguyên liệu, vật liệu;	50.127.434.123		67.784.145.222	
- Công cụ, dụng cụ;			-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.941.124.561		7.136.820.154	
- Thành phẩm;	21.572.111.565		34.798.899.116	
- Hàng hóa;	49.065.391.911		62.236.683.763	
- Hàng gửi bán;			-	
CỘNG	124.706.062.160		189.307.345.255	

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	111.041.828.660	111.041.828.660	1.603.377.863.166	1.582.055.263.426	89.719.228.920	89.719.228.920
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	19.165.000.000	19.165.000.000	764.222.380.435	783.337.609.355	38.280.228.920	38.280.228.920
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	35.790.828.660	35.790.828.660	563.723.960.511	558.933.131.851	31.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Quảng Ninh	-	-	39.684.838.380	39.684.838.380	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	69.465.069.840	89.904.069.840	20.439.000.000	20.439.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hạ Long	56.086.000.000	56.086.000.000	166.281.614.000	110.195.614.000		-
b) Vay dài hạn	19.873.280.305	19.873.280.305	8.414.000.000	9.329.600.000	20.788.880.305	20.788.880.305
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	7.831.100.000	7.831.100.000	9.091.100.000	9.329.600.000	8.069.600.000	8.069.600.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	12.042.180.305	12.042.180.305	13.302.180.305	13.979.280.305	12.719.280.305	12.719.280.305
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	13.302.318.065	13.302.318.065	9.928.180.305	7.411.100.000	10.785.237.760	10.785.237.760
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	(1.260.137.760)	(1.260.137.760)	3.374.000.000	6.568.180.305	1.934.042.545	1.934.042.545
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	-				
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ			(13.979.280.305)	(13.979.280.305)		
Cộng (a+b)	130.915.108.965	130.915.108.965	1.611.791.863.166	1.591.384.863.426	110.508.109.225	110.508.109.225



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phân loại:						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	118.872.928.660	118.872.928.660	1.603.377.863.166	1.582.293.763.426	97.788.828.920	97.788.828.920
- Nợ dài hạn trên 1 năm	12.042.180.305	12.042.180.305	13.302.180.305	13.979.280.305	12.719.280.305	12.719.280.305
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)
17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)
20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	122.964.797	84.160.772
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	84.648.000	96.912.000
- Chi phí mua cây xanh		67.500.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	125.000.000	100.000.000
- Chi phí dịch vụ khám sức khỏe	30.000.000	3.400.000
- Chi phí thuê bảo vệ, an ninh, lao vụ		7.446.000
- Lãi vay ngắn hạn ngân hàng Eximbank		39.198.082
- Trích trước chi phí phụ cấp PCCC Q4/2023		7.488.000
- Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt		5.000.000
- Chi phí dịch vụ tư vấn		90.000.000
- Trích trước tiền thuê đất	628.321.052	
CỘNG	990.933.849	501.104.854

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu gốc, phụ gia sx dầu Cominlub)		
- Kinh phí công đoàn	290.100.420	284.644.080
- Bảo hiểm xã hội		59.929.000
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		78.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	505.730.350	2.091.523.149
Cộng	795.830.770	2.514.096.229
b) Dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*)Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	158.755.630	151.084.511
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	158.033.532	135.753.381
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	169.000.000	1.668.000.000
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Tiết kiệm hao hụt dầu DO thấp hơn định mức		125.519.069
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	8.775.000	
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
Cộng	505.730.350	2.091.523.149

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	21.517.502.881	1.710.043.092	182.187.992.064
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							15.330.627.755		15.330.627.755
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(19.383.338.150)		(19.383.338.150)
Số dư tại 31/12/2023	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	17.464.792.486	1.710.043.092	178.135.281.669
Số dư tại 01/01/2024	150.000.000.000	-	-	8.960.446.091	-	-	17.464.792.486	1.710.043.092	178.135.281.669
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							14.996.333.394		14.996.333.394
- Tăng khác								8.960.446.091	8.960.446.091
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác				(8.960.446.091)			(16.789.710.454)		(25.750.156.545)
Số dư tại 31/12/2024	150.000.000.000	-	-	-	-	-	15.671.415.426	10.670.489.183	176.341.904.609

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hà Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	10.500.000.000
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.670.489.183	1.710.043.092
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
---------------------------------	---------------------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(10.202)
---	---	----------

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

a) Tài sản thuê ngoài: không có

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
-----------	-----------	--------------

d) Kim khí quý, đá quý: không

đ) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hà Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa;	3.714.953.222.186	3.955.123.527.973
- Doanh thu bán thành phẩm;	259.238.054.810	276.175.318.994
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	106.832.287.899	109.475.164.130
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	4.081.023.564.895	4.340.774.011.097
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	411.177.053	1.498.838.162
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		24.945.320
- Giảm giá hàng bán;	411.177.053	1.473.892.842
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	3.567.096.791.349	3.805.470.201.981
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	221.240.534.668	245.921.907.607
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	113.889.059.431	118.651.055.076
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	3.902.226.385.448	4.170.043.164.664

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.577.528	88.108.723
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	143.562	18.345.858
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		10.202
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		31.451.010
Cộng	82.721.090	137.915.793
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	7.152.536.521	10.124.808.169
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	112.248.289	93.131.936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;		12.242
Cộng	7.264.784.810	10.217.952.347
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		8.281.241.958
- Các khoản khác gồm:		
<i>Chiết khấu TM (dầu mỡ nhờn) năm 2022</i>		368.311.123
<i>Hạch toán thu nhập CP phải trả do khách hàng đóng MST giải thuế DN</i>		274.815.468
<i>Thu hồi CCDC từ tháo dỡ kho dầu Nam Cao Sơn</i>		84.071.690
<i>Hủy bán TS theo QĐ 1353 (16/5/2023)</i>		800.013.151
<i>Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng số 077/2022/HĐ-MTS ngày 5/10/2022</i>		82.944.000
<i>Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30%</i>		626.846.318
<i>Chiết khấu thương mại</i>	330.619.446	
<i>Giảm giá trị mũi khoan</i>	559.405.227	53.993.545
<i>Hao hụt tiết kiệm kho Vũng Hoa 2018 - 2022</i>	125.519.069	
<i>Công ty CP TM và BHLĐ VN phạt chậm giao hàng</i>	36.141.374	
<i>Giảm giá trị hao mòn TSCĐ</i>	95.543.265	
<i>Các khoản khác</i>	45.278.363	18.500.520
Cộng	1.192.506.744	10.590.737.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Nhượng bán, thanh lý	19.759.526	
- Phạt 20% vi phạm hành chính về thuế theo CV 1547/QĐ-CTQNI (3/3/2023)		136.749.961
- Phí dịch vụ thẩm định giá		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	3.233.388.010	139.724.707
- Chi phí thanh lý TSCĐ	57.975.000	
- Giảm giá trị mũi khoan	559.405.227	53.993.545
- Xử lý tài chính đối với GTCL BX than	37.473.605	136.755.530
- Chi phí khác	28.635.220	108.213.480
Cộng	3.936.636.588	575.437.223
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	55.422.245.324	65.131.962.876
Chi phí nhân viên	11.351.719.111	16.571.640.377
Chi phí vật liệu quản lý	2.082.717.827	3.228.142.246
Chi phí đồ dùng văn phòng	825.283.747	415.972.689
Chi phí khấu hao	2.169.884.434	2.155.658.191
Thuế và lệ phí	1.448.931.037	1.143.381.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.435.916.497	8.751.648.319
Chi phí khác	29.107.792.671	32.865.519.369
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	93.466.019.988	84.616.843.554
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	53.171.163.124	38.129.410.698
Chi phí nguyên liệu, bao bì	6.315.906.419	6.933.699.569
Chi phí khấu hao	12.399.862.661	14.287.613.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.056.904.228	11.310.850.490
Các khoản chi phí bán hàng khác.	11.522.183.556	13.955.269.506
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	148.888.265.312	149.748.806.430

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	209.348.410.350	236.100.948.569
+ Nguyên liệu	186.703.442.564	212.842.645.944
+ Nhiên liệu	19.883.589.745	20.691.405.505
+ Động lực	2.761.378.041	2.566.897.120
- Chi phí nhân công;	116.921.426.061	114.691.128.060
+ Tiền lương	98.559.218.911	95.453.169.493
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	13.270.305.150	13.750.482.567
+ Ăn ca	5.091.902.000	5.487.476.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	25.136.453.517	26.567.185.399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	35.309.443.882	45.397.759.702
- Chi phí khác bằng tiền.	49.623.142.225	57.264.679.906
Cộng	436.338.876.035	480.021.701.636
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.900.128.092	3.155.390.893
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.900.128.092	3.155.390.893
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(675.082.032)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	675.082.032	1.607.529.221
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	675.082.032	932.447.189

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.603.377.863.166	8.414.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.582.055.263.426	9.329.600.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024		Năm 2023	
			Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng	Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ					
1	Trần Thế Thành	Nguyên Chủ tịch HĐQT			37.008.000	
2	Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	67.848.000	21.678.000	24.672.000	
3	Tạ Quang Tuấn	Giám đốc- TV HĐQT	42.048.000	645.361.000	52.560.000	575.470.000
4	Nguyễn Thế Hùng	Thành viên chuyên trách HĐQT (Nguyên PGĐ)	14.016.000	575.191.400	52.560.000	498.538.000
5	Lê Dũng	CT Công đoàn- TV HĐQT	42.048.000	577.689.200	52.560.000	443.165.000
6	Phạm Văn Hiền	GD XN- TV HĐQT	19.856.000	139.153.000	52.560.000	267.949.000
7	Đặng Hoài Nam	Thành viên HĐQT	22.192.000	5.000.000		
II	BAN KIỂM SOÁT					
1	Đỗ Văn Tú	Nguyên Trưởng ban KS				60.118.000
2	Trần Thanh Tùng	Trưởng ban KS	60.456.000	7.000.000	51.296.000	
3	Tô Thị Lan	Thành viên BKS			31.536.000	140.354.000
4	Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	42.048.000	240.059.000	21.024.000	99.584.000
5	Hoàng Kiên	Thành viên BKS	42.048.000	232.305.000	52.560.000	200.909.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH					
1	Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc		578.824.000		502.490.000
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc		586.414.400		477.231.000
3	Hoàng Xuân Tùng	Kê toán trưởng		524.734.000		458.520.000
			352.560.000	4.133.409.000	428.336.000	3.724.328.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Báo cáo bộ phận

Năm 2024	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	3.714.953.222.186	259.238.054.810	106.832.287.899	4.081.023.564.895
Các khoản giảm trừ	104.089.106	307.087.947	-	411.177.053
Giá vốn hàng bán	3.567.096.791.349	221.240.534.668	113.889.059.431	3.902.226.385.448
Lợi nhuận gộp	147.752.341.731	37.690.432.195	(7.056.771.532)	178.386.002.394

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2024. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

NGƯỜI LẬP

ĐINH THỊ QUỲNH ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN TÙNG

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Toàn

Số: 495 /CV-MTS

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2025

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế của
BCTC Q4 năm 2024 tăng so với Q4 năm 2023"

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 tăng so với quý 4 năm 2023 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 tăng so với quý 4 năm 2023 là 3.775 triệu đồng ~ 449%, cụ thể như sau:

- | | |
|---|--------------------------|
| - Lãi gộp tăng so với quý 4 năm 2023: | 19.975 triệu đồng ~ 64% |
| - Chi phí bán hàng tăng so với quý 4 năm 2023: | 14.495 triệu đồng ~ 111% |
| - Chi phí QLDN giảm so với quý 4 năm 2023: | 7.837 triệu đồng ~ 33% |
| - Chi phí tài chính tăng so với quý 4 năm 2023: | 259 triệu đồng ~ 16% |
| - Thu nhập hoạt động khác giảm so với quý 4 năm 2023: | 8.203 triệu đồng ~ 100% |

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần của quý 4 năm 2024 là 4,98% cùng kỳ năm 2023 là 2,69%, tỷ lệ này tăng so với quý 4 năm 2023. Tuy doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng Công ty đã chủ động trong việc điều tiết chi phí nguyên vật liệu đầu vào, tiết kiệm chi phí phát sinh đối với khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên dẫn đến lợi nhuận gộp quý 4 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng quý 4 năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023: Công ty thực hiện sửa chữa một số tài sản cố định, các kho tàng bến bãi tại các khai trường của mỏ, bên cạnh đó cũng mở rộng thị trường bán sản phẩm hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước: Công ty thực hiện tái cơ cấu, sáp nhập các đơn vị chi nhánh trực thuộc nên phần nào cũng cắt giảm được một phần chi phí quản lý ở khâu trung gian.

Trong quý 4 năm 2024 vừa qua Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đáo hạn thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do các khoản vay Công ty



chưa thu xếp được nguồn để đáo hạn nên dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Thu nhập khác quý 4 năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023; nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 4 năm 2024. Công ty thực hiện thanh lý lỗ tài sản cố định, công cụ dụng cụ lâu năm do hết khấu hao và tồn kho phế liệu.

=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 của Công ty tăng so với quý 4 năm 2023.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên. *lu*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGĐ K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

lu CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Toàn

